

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ - PT

Ngày 15 - 01 - 2021

V/v tranh chấp về hôn nhân

và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thái

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh

Ông Nguyễn Vĩnh Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2020/TLPT- HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/2020/HNGĐ - ST Ngày 28 - 7 - 2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐPT - HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

2 Bị đơn: Anh C, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông N, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt).

3.2 Bà Ng, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn 5, xã T, huyện B, thành phố Hà Nội, (Vắng mặt).

3.3 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ngân hàng N Việt Nam;

Địa chỉ: Số 2, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T1– Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Xuân H – Giám đốc Ngân hàng

NViệt Nam – Chi nhánh huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo Quyết định về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án số 2965/QĐ – NHNo – PC ngày 27 tháng 12 năm 2019).

Người được ủy quyền lại: Ông Lại Việt H1 – Phó Giám đốc Ngân hàng NViệt Nam – Chi nhánh huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo Giấy ủy quyền số 38/UQ-TA ngày 18/02/2020), (Có mặt).

Địa chỉ: Phố M, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 21 tháng 8 năm 2019, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị T trình bày:

Chị và anh C kết hôn ngày 14 tháng 12 năm 2006, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn, chị về gia đình anh C làm dâu và ở chung được 01 tháng thì vợ chồng ra ở riêng trên diện tích đất của ông N (Là bố đẻ anh C) cho hai vợ chồng. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng ban đầu bình thường. Đến tháng 02 năm 2014, vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng nên chị và hai con chung của chị với anh C đã về gia đình bố mẹ đẻ của chị ở D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Đến tháng 7 năm 2016, chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Đến cuối tháng 7 năm 2019, chị về nước. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày và thời gian chị làm việc tại Nhật Bản, chị có nghi ngờ anh C có quan hệ với người phụ nữ khác, dẫn đến khi ở nước ngoài, vợ chồng không có liên lạc gì với nhau. Đến khi chị về nước, thì anh C và hai con của anh, chị đã xuống thành phố Hải Phòng để chung sống. Vợ chồng anh, chị đã ly thân từ thời gian chị đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản cho đến nay, không có dàn xếp gì.

Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

- Bị đơn anh C vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khác trước đây tại Tòa anh C trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian, thủ tục kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn. Ngoài ra, theo anh C đến tháng 9 năm 2014, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn căng thẳng nhất vào tháng 6 năm 2015. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị T muốn đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nhưng anh không đồng ý. Anh tham gia với chị T nhưng chị T không nghe và sau đó chị vẫn tiếp tục đi xuất khẩu lao động. Vợ chồng đã ly thân từ thời gian chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản cho đến nay, không có dàn xếp gì.

Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn.

Về con chung: Chị T và anh C xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu A, sinh ngày 15 tháng 10 năm 2007 và cháu B, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2013.

Hiện hai cháu đang ở với anh C. Ly hôn, chị T và anh C đều yêu cầu được nuôi cháu A và cháu B, không yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị T và anh C xác nhận vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 Quyền sử dụng đất có diện tích 207m² (trong đó có 50m² đất ở, 157m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 133¹, tờ bản đồ số 18, địa chỉ ở Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ anh C và vợ là bà T ngày 01 tháng 3 năm 2011. Tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà cấp IV ba gian xây gạch, lợp ploximang, có diện tích khoảng 40m², xây dựng năm 2008. Ngoài ra, vợ chồng không còn có tài sản chung nào khác. Toàn bộ tài sản trên do anh C đang quản lý. Ly hôn, hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Chị T và anh C xác nhận vợ chồng không có tài sản riêng.

Về khoản có cho vay: Chị T và anh C xác nhận vợ chồng không cho ai vay.

Về khoản nợ: Theo anh C, vợ chồng có vay nợ của một số người, cụ thể:

Ngày 24 tháng 4 năm 2015, vợ chồng vay Ngân hàng NViệt Nam – Chi nhánh huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc số tiền là 50.000.000đồng, lãi suất trong hạn là 10,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay là 36 tháng, hình thức vay tín chấp, không có tài sản bảo đảm, mục đích vay để chăn nuôi. Khi vay, chị T có biết việc vay tiền nhưng do chị T không đồng ý nên chỉ có anh là người ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng. Anh xác nhận chữ ký của chị T tại Giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn trong hồ sơ vay vốn Ngân hàng là chữ ký của anh, không phải là chữ ký của chị T vì chị T không đồng ý để hai vợ chồng vay tiền. Sau khi vay được tiền, anh sử dụng số tiền trên vào việc trả tiền vay nợ làm nhà. Anh là người trực tiếp dùng số tiền trên vào việc trả nợ. Chị T không biết anh sử dụng số tiền đã vay của Ngân hàng vào mục đích để trả nợ tiền xây nhà.

Tháng 3 năm 2013, vợ chồng vay bà Ng, địa chỉ ở thôn 5, xã T, huyện B, thành phố Hà Nội số tiền là 5.000.000đồng, khi vay không có thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả tiền, mục đích vay để chi phí sinh hoạt trong gia đình. Khi vay tiền, bà Ngọc là người giao tiền cho chị T. Khi vay, hai bên không thỏa thuận bằng văn bản gì về việc vay tiền.

Tháng 02 năm 2007, vợ chồng vay ông N (Là bố đẻ anh C), địa chỉ ở Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc số tiền là 10.000.000đồng, khi vay không thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả tiền, mục đích vay để làm nhà, hình thức nhận tiền gửi qua đường bưu điện gửi. Khi vay, hai bên không thỏa thuận bằng văn bản gì về việc vay tiền.

Nay, anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi khoản nợ trên, mỗi người có trách nhiệm thanh toán trả 1/2 khoản nợ.

Theo chị T, các khoản vay trên là khoản vay riêng của anh C, không phải là khoản vay chung của vợ chồng vì các khoản vay trên chị không được biết nên chị không đồng ý với yêu cầu của anh C đề nghị chia đôi khoản nợ.

Về công sức: Chị T và anh C xác nhận chị T có khoảng 01 tháng ở chung với gia đình anh C nhưng thời gian này chị không cùng gia đình tạo lập được tài sản gì. Ly hôn, hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về đất canh tác: Chị T và anh C xác nhận chị T được cấp 15 thước tại xã H. Anh C không được cấp đất canh tác. Hiện chị T đang quản lý. Ly hôn, hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai trước đây tại Tòa ông N trình bày: Khoảng tháng 02 năm 2007, anh C và chị T gọi điện cho ông vay một số tiền để làm nhà. Thời điểm vay tiền thì ông đang làm ở trong miền Nam nên khi anh C và chị T vay tiền của ông thì ông có chuyển cho anh, chị số tiền 10.000.000đồng qua đường bưu điện. Anh C và chị T đều nhận được số tiền 10.000.000đồng ông đã gửi. Do ông chuyển tiền qua đường bưu điện nên việc vay tiền không được ghi nhận bằng văn bản gì. Khi vay hai bên không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả. Ông cung cấp cho Tòa án giấy ghi nhận do ông viết thể hiện việc anh C và chị T vay nợ ông số tiền 10.000.000đồng. Giấy ghi nhận không có chữ ký của ông, của chị T, anh C.

Nay anh C, chị T ly hôn, ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện T buộc anh C và chị T phải trả cho ông số tiền đã vay là 10.000.000đồng, ông không có yêu cầu anh C, chị T phải trả lãi đối với số tiền trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ng vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai trước đây tại Tòa bà Ngọc trình bày: Ngày 03 tháng 3 năm 2013, chị T đặt vấn đề vay bà 5.000.000đồng. Bà đồng ý cho chị T vay 5.000.000đồng. Khi vay tiền chị T là người trực tiếp nhận tiền, mục đích vay chị T không nói với bà vay tiền để làm gì. Hai bên không có thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả tiền và cũng không viết giấy biên nhận vay tiền. Do chị T và anh C khó khăn về kinh tế nên bà cũng chưa đòi tiền.

Nay anh C, chị T ly hôn, bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện T buộc anh C và chị T phải trả cho bà số tiền đã vay là 5.000.000đồng, bà không yêu cầu anh C, chị T phải trả lãi đối với số tiền trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, Ngân hàng NViệt Nam, đại diện là ông Lại Việt H1 trình bày: Ngày 24 tháng 4 năm 2015, Ngân hàng NViệt Nam – Chi nhánh huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cùng anh C ký kết Hợp đồng tín dụng số: 2807-LAV-201501331, số tiền vay là 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2015, lãi suất trong hạn là 10,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, mục đích vay là chăn nuôi lợn. Hình thức vay là tín chấp, không có tài sản bảo đảm. Sau khi ký hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân ngay cho anh C.

Đến ngày 26 tháng 4 năm 2016, anh C ký tiếp 01 Giấy nhận nợ với Ngân hàng số tiền vay là 50.000.000đồng, mục đích vay là chăn nuôi lợn, thời hạn vay là 12 tháng, hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 26/4/2017. Đến thời điểm hện tại, khoản vay đã quá hạn nợ gốc từ ngày 27 tháng 4 năm 2017 với dự nợ tiền vay là 50.000.000đồng.

Tính đến ngày 28 tháng 7 năm 2020, tổng dư nợ của anh C tạm tính (Do nợ lãi tiếp tục phát sinh) tại Ngân hàng NViệt Nam – Chi nhánh huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc là 81.332.292đồng. Trong đó, nợ gốc là 50.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là 22.662.500đồng và nợ lãi quá hạn là 8.669.792đồng.

Ngân hàng NViệt Nam – Chi nhánh huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã nhiều lần làm việc trực tiếp và có văn bản yêu cầu anh C thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 2807-LAV-201501331 ngày 24/4/2015 và Giấy nhận nợ ngày 26 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tính đến nay, anh C vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng, liên tiếp vi phạm nghĩa vụ cam kết với Ngân hàng, cố tính không hợp tác, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay Ngân hàng NViệt Nam yêu cầu Tòa án buộc anh C phải thực hiện nghĩa vụ trả cho Ngân hàng NViệt Nam toàn bộ số tiền tính đến ngày 28 tháng 7 năm 2020 là 81.332.292đồng. Trong đó nợ gốc là 50.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là 22.662.500đồng, nợ lãi quá hạn là 8.669.792đồng. Buộc anh C phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số: 2807-LAV-201501331 ngày 24/4/2015 và Giấy nhận nợ ngày 26 tháng 4 năm 2016, kể từ ngày 28 tháng 7 năm 2020 cho đến ngày thực tế anh C trả hết nợ gốc cho Ngân hàng.

Với nội dung trên, tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/2020/HNGĐ-ST ngày 28/7/2020 Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn chị T và anh C.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung B, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2013 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Giao con chung A, sinh ngày 15 tháng 10 năm 2007 cho anh C được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T và anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, đất canh tác và công sức: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về khoản nợ: Buộc anh C phải thanh toán trả cho Ngân hàng NViệt Nam tính đến 28 tháng 7 năm 2020 là 81.332.292đồng (Tám mươi một triệu ba trăm ba mươi hai nghìn hai trăm chín mươi hai đồng). Trong đó nợ gốc là 50.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là 22.662.500đồng, nợ lãi quá hạn là 8.669.792đồng.

Anh C còn phải tiếp tục trả tiền lãi quá hạn phát sinh trên số dư nợ gốc tính từ ngày 28 tháng 7 năm 2020 cho đến khi thanh toán xong nợ. Lãi suất được tính theo Hợp đồng tín dụng số: 2807-LAV-201501331 ngày 24/4/2016 và Giấy nhận nợ ngày 24/4/2015.

Anh C phải có nghĩa vụ trả cho bà Ng 5.000.000đồng (Năm triệu đồng) và

trả cho ông N 10.000.000đồng (Mười triệu đồng).

5. Về tài sản riêng và khoản có: Không có.

Trả lại cho Ngân hàng NViệt Nam 1.945.000đồng (Một triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)

Ngoài ra quyết định còn tuyên về án phí quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quyết định kháng nghị số 351/QĐKNPT - VKS - DS đối với bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/HNGĐ-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện T và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm với những căn cứ:

Vi phạm về thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện: Ngày 18/2/2020 Tòa án ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, ngày 26/2/2020 thụ lý yêu cầu độc lập của Ngân hàng. Tòa bộ hồ sơ không có tài liệu nào thể hiện Tòa án nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng, không có giấy xác nhận đơn khởi kiện là vi phạm khoản 1 Điều 191 Bộ luật tố tụng dân sự “...khi nhận đơn khởi kiện nộp trực tiếp, Tòa án có trách nhiệm cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện cho người khởi kiện...”

Vi phạm về thủ tục hòa giải và công khai chứng cứ: Ngày 26/2/2020 Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (BL 73-74) Tòa án đều thông báo cho các đương sự, chị Ng vắng mặt. Nhưng hồ sơ không có bất kỳ tài liệu nào thể hiện việc thông báo kết quả phiên họp cho chị Ng là vi phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 210 “...trường hợp người được Tòa án triệu tập vắng mặt thì Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho họ”.

Vi phạm về việc không tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đương sự: Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXXST – HNGĐ khi mở phiên tòa anh C và chị Ng vắng mặt nhưng không có tài liệu nào thể hiện tổng đạt quyết định xét xử cho đương sự là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự “Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho đương sự...trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định”

Vi phạm về tuyên án phí: Trong vụ án này chị Ng yêu cầu anh C và chị T trả khoản nợ 5.000.000đồng và ông N yêu cầu anh C và chị T trả nợ khoản nợ 10.000.000đồng nhưng không ai có yêu cầu độc lập. Tòa án giao trách nhiệm trả cả hai khoản nợ trên cho anh C nhưng buộc anh chịu 750.000đồng với khoản nợ này là vi phạm quy định tại Điều 147 BLTTDS, Điều 26 nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Trong trường hợp này, do Tòa án không thụ lý yêu cầu độc lập của ông N, chị Ng nên chỉ cần giao trách nhiệm trả nợ, việc buộc bị đơn là anh C phải chịu án phí với khoản vay này làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh.

Vi phạm trong việc tuyên nghĩa vụ chậm trả: Bản án tuyên anh C còn phải tiếp tục trả lãi quá hạn phát sinh trên số nợ dư gốc tính từ ngày 28/7/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ. Lãi suất được tính theo Hợp đồng tín dụng số 2807-LAV-

201501331 ngày 24/4/2015 là không đúng so với hướng dẫn tại Án lệ số 08/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau: “ Đối với các khoản vay tiền của tổ chức ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này”

Tại phiên Tòa ngân hàng cung cấp bảng kê tính lãi yêu cầu tính lãi đến 28/7/2020 bản án xác định anh C phải trả lãi quá hạn phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 28/7/2020 là không chính xác cần phải tính từ ngày 29/7/2020.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữ nguyên quyết định kháng nghị số: 351/QĐKNPT-DS ngày 12/8/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/2020/HNGĐ-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm có những thiếu sót và buộc án phí, tuyên lãi xuất không chính xác như sau:

Vi phạm về thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện: Ngày 18/2/2020 Tòa án ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, ngày 26/2/2020 thụ lý yêu cầu độc lập của Ngân hàng. Toàn bộ hồ sơ không có tài liệu nào thể hiện Tòa án nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng, không có giấy xác nhận đơn khởi kiện là vi phạm khoản 1 Điều 191 Bộ luật tố tụng dân sự “...khi nhận đơn khởi kiện nộp trực tiếp, Tòa án có trách nhiệm cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện cho người khởi kiện...”

Vi phạm về thủ tục hòa giải và công khai chứng cứ: Ngày 26/2/2020 Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (BL 73-74) Tòa án đều thông báo cho các đương sự, chị Ng vắng mặt. Nhưng hồ sơ không có bất kỳ tài liệu nào thể hiện việc thông báo kết quả phiên họp cho chị Ng là vi phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 210 “...trường hợp người được Tòa án triệu tập vắng mặt thì Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho họ”.

Vi phạm về việc không tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đương sự: Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXXST – HNGĐ khi mở phiên tòa anh C và chị Ng vắng mặt nhưng không có tài liệu nào thể hiện tổng đạt quyết định xét xử cho đương sự là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ

luật tố tụng dân sự “Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho đương sự...trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định”

Vi phạm về tuyên án phí: Trong vụ án này chị Ng yêu cầu anh C và chị T trả khoản nợ 5.000.000đồng và ông N yêu cầu anh C và chị T trả nợ khoản nợ 10.000.000đồng nhưng không ai có yêu cầu độc lập. Tòa án giao trách nhiệm trả cả hai khoản nợ trên cho anh C nhưng buộc anh chịu 750.000đồng với khoản nợ này là vi phạm quy định tại Điều 147 BLTTDS, Điều 26 nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Trong trường hợp này, do Tòa án không thụ lý yêu cầu độc lập của ông N, chị Ng nên chỉ cần giao trách nhiệm trả nợ, việc buộc bị đơn là anh C phải chịu án phí với khoản vay này làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh.

Vi phạm trong việc tuyên nghĩa vụ chậm trả: Bản án tuyên anh C còn phải tiếp tục trả lãi quá hạn phát sinh trên số nợ dư gốc tính từ ngày 28/7/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ. Lãi suất được tính theo Hợp đồng tín dụng số 2807-LAV-201501331 ngày 24/4/2015 là không đúng so với hướng dẫn tại Án lệ số 08/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau: “Đối với các khoản vay tiền của tổ chức ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này”

Tại phiên Tòa ngân hàng cung cấp bảng kê tính lãi yêu cầu tính lãi đến 28/7/2020 bản án xác định anh C phải trả lãi quá hạn phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 28/7/2020 là không chính xác cần phải tính từ ngày 29/7/2020.

Mặc dù có những sai sót vi phạm trên như Viện kiểm sát nhân dân huyện T kháng nghị là có căn cứ nhưng xét thấy chưa đến mức độ vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và ảnh hưởng đến toàn bộ nội dung giải quyết của vụ án nên không nhất thiết phải hủy bản án sơ thẩm nhưng cấp sơ thẩm cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm. Do vậy, cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí lý hôn sơ thẩm là 300.000đồng.

Anh C phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng NViệt Nam được Tòa án chấp nhận là $81.332.292 \text{ đồng} \times 5\% = 4.066.615 \text{ đồng}$ (Làm tròn 4.067.000đồng). Ngân hàng NViệt Nam không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/2020/HNGĐ-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn chị T và anh C.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung B, sinh ngày 24 tháng 8 năm 2013 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Giao con chung A, sinh ngày 15 tháng 10 năm 2007 cho anh C được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T và anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, đất canh tác và công sức: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về khoản nợ: Buộc anh C phải thanh toán trả cho Ngân hàng NViệt Nam tính đến 28 tháng 7 năm 2020 là 81.332.292 đồng (Tám mươi một triệu ba trăm ba mươi hai nghìn hai trăm chín mươi hai đồng). Trong đó nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 22.662.500 đồng, nợ lãi quá hạn là 8.669.792 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29/7/2020 anh C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trong hạn và quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: 2807-LAV-201501331 ngày 24/4/2016 và Giấy nhận nợ ngày 24/4/2015 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Anh C phải có nghĩa vụ trả cho bà Ng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và trả cho ông N 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

5. Về tài sản riêng và khoản có: Không có.

6. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số: AA/2017/0002859 ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm. Anh C phải chịu án phí là 4.066.615 đồng (làm tròn 4.067.000 đồng).

Trả lại cho Ngân hàng NViệt Nam 1.945.000 đồng (Một triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0002994 ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện T;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã H, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
Đã ký**

Trần Văn Thái

